

Mời các em học sinh và quý thầy cô tham khảo hướng dẫn Giải Toán lớp 3 VNEN Bài 55: So sánh các số trong phạm vi 10000 được đội ngũ chuyên gia biên soạn đầy đủ và ngắn gọn dưới đây. Hi vọng sẽ giúp các em học sinh nắm tốt kiến thức bài học, bổ sung cho mình các kỹ năng thực hành giải bài tập một cách chính xác nhất.

Hoạt động cơ bản So sánh các số trong phạm vi 10000

1. Thực hiện các hoạt động sau:

Tìm dấu $<$; $=$; $>$ thích hợp để điền vào chỗ chấm:

$$96 \dots 102 \quad 111 \dots 89$$

$$734 \dots 728 \quad 235 \dots 234 + 1$$

$$500 \dots 400$$

Nói với bạn cách so sánh?

Trả lời:

$$96 < 102 \quad 111 > 89$$

$$734 > 728 \quad 235 = 234 + 1$$

$$500 > 400$$

Cách so sánh là:

Trong hai số, số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn, ví dụ: 102 (3 chữ số); 98 (2 chữ số) $\Rightarrow 98 < 102$

Trong hai số có cùng số chữ số thì ta xét từng cặp chữ số cùng hàng từ trái sang phải,

ví dụ: 734 và 728 ta thấy:

Hàng trăm có $7 = 7$

Hàng chục có $3 > 2$

$\Rightarrow 734 > 728$

2. Đọc kĩ nội dung sau (sgk)

3. Điền dấu $<$ $>$:

945 ... 1002 5218 5216

7012 8999 4923 4932

Trả lời:

945 $<$ 1002 5218 $>$ 5216

7012 $>$ 6988 4923 $<$ 4932

Hoạt động thực hành So sánh các số trong phạm vi 10000

Dưới đây sẽ hướng dẫn trả lời và giải đáp các câu hỏi trong bài học một cách chi tiết, dễ hiểu.

Câu 1 Trang 15 Toán VNEN 3 tập 2

Điền dấu $<$; $=$; $>$:

1010 999 9650 8651

2361 3021 9156 6951

5617 5671 1965 1956

7802 7803 6591 6590 + 1

Trả lời:

1010 $>$ 999 9650 $>$ 8651

$2361 < 3021 \quad 9156 > 6951$

$5617 < 5671 \quad 1965 < 1956$

$7802 < 7803 \quad 6591 = 6590 + 1$

Câu 2 Trang 15 Toán VNEN lớp 3 tập 2

Điền dấu $<$; $=$; $>$:

$4562\text{m} \dots 4089\text{m} \quad 60 \text{ phút} \dots 1 \text{ giờ}$

$982\text{m} \dots 1 \text{ km} \quad 58 \text{ phút} \dots 1 \text{ giờ}$

$7\text{m} \dots 700 \text{ cm} \quad 70 \text{ phút} \dots 1 \text{ giờ}$

Trả lời:

$4562\text{m} \dots 4089\text{m}$

$4562\text{m} > 4089\text{m}$

$60 \text{ phút} \dots 1 \text{ giờ}$

$\text{Đổi } 1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút}$

$\Rightarrow 60 \text{ phút} = 1 \text{ giờ}$

$982\text{m} \dots 1 \text{ km}$

$\text{Đổi } 1\text{km} = 1000\text{m}$

$\Rightarrow 982\text{m} > 1\text{km}$

$58 \text{ phút} \dots 1 \text{ giờ}$

$\text{Đổi } 1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút}$

$\Rightarrow 58 \text{ phút} > 1 \text{ giờ}$

7m 700 cm

Đổi 7m = 700 cm

$\Rightarrow 7\text{m} = 700\text{cm}$

70 phút 1 giờ

Đổi 1 giờ = 60 phút

$\Rightarrow 70 \text{ phút} > 1 \text{ giờ}$

Câu 3 Trang 16 Toán 3 VNEN tập 2

a. Tìm số lớn nhất trong các số: 5724, 4752, 7524, 2574

b. Tìm số bé nhất trong các số: 7082, 8720, 2870, 8027

Trả lời:

Cách thực hiện

Câu a: Các chữ số đều có 4 chữ số, vậy số lớn nhất là số có chữ số hàng nghìn lớn nhất.

Câu b: Các chữ số đều có 4 chữ số, vậy số bé nhất là số có chữ số hàng nghìn nhỏ nhất

Trả lời:

Trong các số: 5724, 4752, 7524, 2574 số lớn nhất là 7524

Trong các số: 7082, 8720, 2870, 8027 số bé nhất là 2870

Câu 4 Trang 16 Toán lớp 3 VNEN tập 2

Viết các số 6504, 5640, 4506, 4650:

- a. Theo thứ tự từ lớn đến bé
- b. Theo thứ tự từ bé đến lớn

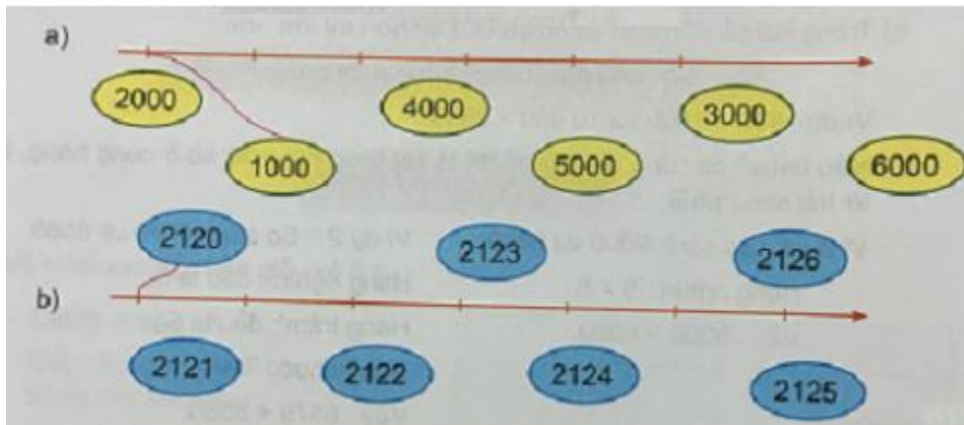
Trả lời:

Thực hiện so sánh ta có kết quả như sau:

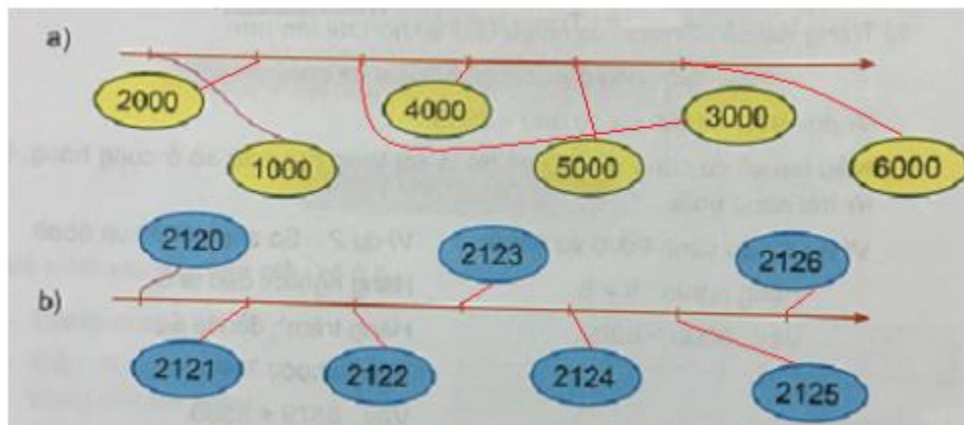
- a. Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé: $6504 \rightarrow 5640 \rightarrow 4650 \rightarrow 4506$
- b. Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn: $4506 \rightarrow 4650 \rightarrow 5640 \rightarrow 6504$

Câu 5 Trang 16 tập 2 Toán VNEN 3

Nối mỗi ô với vạch chia thích hợp (theo mẫu):



Trả lời:



Hoạt động ứng dụng So sánh các số trong phạm vi 10000

Cùng xem gợi ý đáp án

Câu 1 Trang 16 Toán VNEN 3 tập 2

Viết năm sinh của những người trong gia đình em, sau đó sắp xếp lại theo thứ tự: Ai sinh trước thì viết trước, ai sinh sau thì viết sau.

Trả lời:

Ông nội sinh năm: 1950

Bà nội sinh năm: 1952

Bố sinh năm: 1978

Mẹ sinh năm 1980

Em sinh năm: 2010

Em trai sinh năm 2014

⇒ Thứ tự ai sinh trước thì viết trước, ai sinh sau thì viết sau: 1950 → 1952 → 1978 → 1980 → 2010 → 2014